

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT
Tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP Hà Nội
MST : 0500447004

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2021

Tháng 07 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	5 - 38

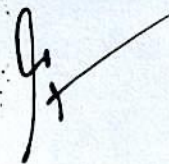
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,045,648,130,641	2,252,661,613,459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44,784,594,257	219,494,564,653
1. Tiền	111		44,784,594,257	219,494,564,653
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	263,550,468,435	262,469,803,286
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263,550,468,435	262,469,803,286
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,037,276,016,766	906,589,869,407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	142,256,622,636	145,985,507,203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18,879,209,739	33,637,894,131
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	914,634,864,392	765,461,148,074
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(38,494,680,001)	(38,494,680,001)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1,693,766,187,611	859,421,044,010
1. Hàng tồn kho	141		1,693,766,187,611	859,421,044,010
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,270,863,572	4,686,332,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3,412,366,885	4,686,332,103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,858,496,687	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,705,837,994,604	4,905,874,693,954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		295,346,015,364	439,437,704,998
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	295,346,015,364	439,437,704,998
II. Tài sản cố định	220		3,455,464,275	3,618,448,392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	3,455,464,275	3,618,448,392
- Nguyên giá	222		15,299,996,058	14,203,163,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,844,531,783)	(10,584,714,939)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,000,000)	(30,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	418,142,311,383	596,812,190,873
1. Nguyên giá	231		453,881,316,535	618,567,293,299
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35,739,005,152)	(21,755,102,426)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	9,750,674,210	8,535,193,753
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,750,674,210	8,535,193,753
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	3,637,307,420,467	3,510,127,420,467
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,393,999,534,370	3,184,599,534,370
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53,227,886,097	51,902,886,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		190,080,000,000	273,625,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		341,836,108,905	347,343,735,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7,836,108,905	13,343,735,471
2. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	334,000,000,000	334,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7,751,486,125,245	7,158,536,307,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

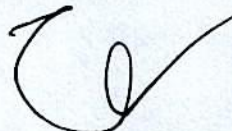
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4,596,756,622,931	4,005,854,501,080
I. Nợ ngắn hạn	310		2,007,724,954,085	2,043,868,574,148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	242,837,287,862	299,031,702,810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	33,984,775,053	56,460,781,089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	54,595,218,826	57,019,937,516
4. Phải trả người lao động	314		1,728,117,284	2,394,643,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	85,010,996,830	127,943,278,699
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,537,268,144	10,627,914,482
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	350,312,217,527	281,177,606,066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1,181,113,740,682	1,178,167,594,694
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		51,605,331,877	31,045,115,560
II. Nợ dài hạn	330		2,589,031,668,846	1,961,985,926,932
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	889,643,332,029	1,145,234,129,871
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1,699,388,336,817	816,751,797,061
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,154,729,502,314	3,152,681,806,333
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3,154,729,502,314	3,152,681,806,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,644,945,820,000	2,644,945,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,644,945,820,000	2,644,945,820,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,986,800,000	60,986,800,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		448,796,882,314	446,749,186,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		424,411,727,016	114,576,197,399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,385,155,298	332,172,988,934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,751,486,125,245	7,158,536,307,413
(440 = 300+400)				

Người lập



Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Lê Hồng Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đoàn Hòa Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý II năm 2021

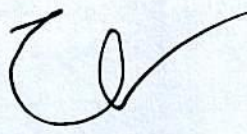
STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý II năm 2021 VND	Lũy kế đến Quý II năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	306,681,373,653	180,789,277,571	363,873,721,232	482,059,136,572
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		306,681,373,653	180,789,277,571	363,873,721,232	482,059,136,572
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.22	245,875,699,102	150,258,547,370	286,123,028,043	391,868,534,239
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		60,805,674,551	30,530,730,201	77,750,693,189	90,190,602,333
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	88,048,004,596	73,526,620,749	93,270,387,641	137,796,338,078
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	80,264,411,144	49,787,683,904	84,217,439,110	104,659,841,646
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		75,642,552,215	46,402,316,306	78,574,000,616	97,004,624,195
9.	Chi phí bán hàng	25		6,178,670,826	5,211,362,084	7,094,700,588	19,053,846,083
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,809,296,741	17,313,654,901	31,093,079,418	36,036,556,212
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		35,601,300,436	31,744,650,061	48,615,861,714	68,236,696,470
12.	Thu nhập khác	31	5.25	3,985,108,942	7,449,489,700	7,841,583,608	8,717,375,313
13.	Chi phí khác	32	5.25	1,288,722,943	(4,436,615,760)	3,075,977,781	1,271,600,602
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2,696,385,999	11,886,105,460	4,765,605,827	7,445,774,711
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30+40+45)	50		38,297,686,435	43,630,755,521	53,381,467,541	75,682,471,181
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	22,286,436,022	28,839,523,726	25,303,192,243	35,249,866,858
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16,011,250,413	14,791,231,795	28,078,275,298	40,432,604,323
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Lê Hồng Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đoàn Hòa Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế đến Quý II	Lũy kế đến Quý II
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53,381,467,541	75,682,471,181
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	15,243,719,570	7,047,167,400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146,460,419,420)	(137,796,338,078)
- Chi phí lãi vay	06	84,217,439,110	104,659,841,646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,382,206,801	49,593,142,149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(103,182,846,628)	93,128,163,972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(809,931,536,569)	305,962,572,962
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28,529,223,142)	(205,604,151,323)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,048,577,392	3,346,963,300
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90,744,848,193)	(106,153,928,535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49,819,318,065)	(31,300,000,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,058,363,000)	(6,984,572,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,073,835,351,404)	101,988,190,025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,889,703,390)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	219,722,959,844	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360,000,000)	(17,962,938,866)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	360,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(339,189,657,534)	(428,481,450,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	84,480,857,828	225,306,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70,061,677,010	999,685,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19,186,133,758	(220,138,703,532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,109,618,606,043	231,685,679,270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(229,679,358,793)	(254,158,271,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	879,939,247,250	(22,472,592,611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(174,709,970,396)	(140,623,106,118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219,494,564,653	354,796,374,936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	44,784,594,257	214,173,268,818

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thị Hoàn

Lê Hồng Sơn

Đoàn Hòa Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng – Du lịch Hải Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0500447004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 15 tháng 12 năm 2003. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 được cấp ngày 4 tháng 12 năm 2008, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) và mã chứng khoán là HPX kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định số 234/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 2 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý, khai thác các tài sản sau đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 đến 36 tháng và của các hoạt động khác của Công ty thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 91 người

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 11 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang (“Công ty HPH Nha Trang”)	78	78	Khu dân cư Côn Tân Lập, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Phát triển dự án bất động sản
2	Công ty CP Địa ốc Châu Sơn (“Công ty Châu Sơn”)	81,59	81,59	Tầng 5, tòa nhà CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty TNHH Một thành viên Hải Phát – Bình Thuận (“Công ty Hải Phát – Bình Thuận”)	100	100	Tầng 2, tòa nhà Viettel Bình Thuận, đại lộ Hùng Vương, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh, phát triển các dự án bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát ("Công ty ĐT và KD BĐS Hải Phát")	75,78	75,78	Tầng 2, tòa nhà CT4, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Phát triển dự án bất động sản
5	Công ty CP Khách sạn và Nghi dưỡng IWG ("Công ty IWG")	50,5	50,5	Tầng 5, tòa nhà CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tư vấn, môi giới, quản lý BĐS, Xây dựng nhà
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Địa Ốc Ruby ("Công ty Ruby")	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, phát triển các dự án bất động sản
7	Công ty CP Dịch vụ Đô thị PSP ("Công ty PSP")	76,59	93,87	Tầng 5 nhà CT3 tổ hợp TMDV & CHThe Pride KĐT An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quản lý vận hành sau đầu tư
8	Công ty TNHH MTV Địa Ốc Heritage Việt Nam (" Công ty Heritage Việt Nam")	100	100	Số 9 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Nhuận, Thành Phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Sapphire (" Công ty Sapphire")	100	100	Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động tư vấn đầu tư
10	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển TOPAZ PM Việt Nam (" Công ty TOPAZ PM")	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
11	Công ty TNHH Một thành Viên DIAMOND IC (" Công ty DIAMOND IC")	100	100	Tầng 5, tòa CT3, khu Đô thị mới An Hưng, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động tư vấn đầu tư

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên danh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí dự kiến phát sinh chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với bất động sản để bán, nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	48 - 50 năm
Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	15 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí môi giới bất động sản, thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho các khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng tại các dự án bất động sản của Công ty và các chi phí trả trước ngắn hạn khác dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian một chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và các chi phí phát sinh khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên danh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT/BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi có Quyết định của Hội đồng Quản trị (và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua) và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Tiền trả trước từ khách hàng mua nhà

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản hỗ trợ theo chương trình bán hàng mang tính chất giảm trừ vào doanh thu được ghi giảm vào chi tiêu "Người mua trả tiền trước" đối với nhà ở trong tương lai chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản tiền nhận từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng vay vốn được phản ánh trong tài khoản "Phải trả khác" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với thời điểm bàn giao bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên danh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên danh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt	852,892,724	2,939,322,815
Tiền gửi ngân hàng	43,931,701,533	216,555,241,838
Tổng cộng	<u>44,784,594,257</u>	<u>219,494,564,653</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	<u>263,550,468,435</u>	<u>263,550,468,435</u>	<u>262,469,803,286</u>	<u>262,469,803,286</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>263,550,468,435</u>	<u>263,550,468,435</u>	<u>262,469,803,286</u>	<u>262,469,803,286</u>
Tổng cộng	<u>263,550,468,435</u>	<u>263,550,468,435</u>	<u>262,469,803,286</u>	<u>262,469,803,286</u>

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng, có kỳ hạn 1 năm với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,9%/năm đến 6,3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	57,541,164,486	114,568,285,102
Phải thu từ chuyển nhượng dự án/vốn góp	83,361,877,442	30,000,000,000
Phải thu khác	1,353,580,708	1,417,222,101
Tổng cộng	142,256,622,636	145,985,507,203
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	137,688,709,283	145,630,909,478
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	4,567,913,353	354,597,725

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Một Nhà thầu dự án		14,555,795,307
Một Nhà thầu dự án	1,856,218,744	1,856,218,744
Một Nhà thầu dự án	878,677,388	
Các khách hàng khác	16,144,313,607	17,225,880,080
Tổng cộng	18,879,209,739	33,637,894,131
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	66,000,000	-

5.5 Phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải thu theo biên bản thỏa thuận/hợp tác đầu tư (i)	535,216,943,964	349,839,888,358
Tạm ứng	214,403,114,450	49,944,826,912
Phải thu theo tiền đặt cọc (ii)	141,648,090,000	349,300,000,000
Phải thu khác	23,366,715,978	16,376,432,804
Tổng cộng	914,634,864,392	765,461,148,074
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	144,091,689,634	1,422,878,893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm
- Khoản góp vốn 320 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.
 - Khoản góp vốn 71 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.
 - Khoản góp vốn 144 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác
- (ii) Đây là khoản phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.
- (iii) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm
- Khoản góp vốn 197 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty và một đối tác.
- (iiii) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm
- Tiền ký quỹ theo thỏa thuận ký quỹ số 07 và 08 ngày 8 tháng 5 năm 2019 với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ để đảm bảo thực hiện Dự án Khu đô thị mới Phường An Bình tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ;
 - Tiền ký quỹ theo thỏa thuận ký quỹ số 2312 ngày 27 tháng 5 năm 2020 với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận để đảm bảo thực hiện Dự án Trung tâm Dịch vụ du lịch Hàm Tiến – Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; và
 - Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty với một cá nhân và một đối tác doanh nghiệp liên quan tới hạng mục Trường học và Khu thể thao của Dự án khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lâm.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán chưa thu hồi được		
Xí nghiệp Xây dựng Tư nhân Số 1	30,000,000,000	30,000,000,000
Trích lập khác	<u>8,494,680,001</u>	<u>8,494,680,001</u>
Tổng cộng	<u>38,494,680,001</u>	<u>38,494,680,001</u>

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán đang xây dựng	1,344,245,050,941		429,439,794,641	
Bất động sản để bán đã hoàn thành	<u>349,521,136,670</u>		<u>429,981,249,369</u>	
Tổng cộng	<u>1,693,766,187,611</u>	-	<u>859,421,044,010</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3,412,366,885	4,686,332,103
Thuế TNDN tạm tính 1%	3,049,812,498	2,782,826,890
Phí môi giới BĐS	362,554,387	1,903,505,213
Tổng cộng	3,412,366,885	4,686,332,103
Dài hạn	7,836,108,905	13,343,735,471
Chi phí CCDC	338,272,789	595,130,610
Chi phí khác	7,497,836,116	12,748,604,861
Tổng cộng	7,836,108,905	13,343,735,471

5.9 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Đặt cọc cho mục đích đầu tư dự án	334,000,000,000	334,000,000,000
Tổng cộng	334,000,000,000	334,000,000,000

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là khoản đặt cọc 334 tỷ VND cho một đối tác doanh nghiệp cho mục đích đầu tư vào dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Hàm Tiến – Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	284,918,181	11,861,996,364	2,056,248,786	14,203,163,331
Tăng trong kỳ	-	1,017,272,727	79,560,000	1,096,832,727
Mua trong kỳ	-	1,017,272,727	79,560,000	1,096,832,727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	<u>284,918,181</u>	<u>12,879,269,091</u>	<u>2,135,808,786</u>	<u>15,299,996,058</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	284,918,181	8,746,749,076	1,553,047,682	10,584,714,939
Tăng trong kỳ	-	1,002,628,482	257,188,362	1,259,816,844
Khấu hao trong kỳ	-	1,002,628,482	257,188,362	1,259,816,844
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	<u>284,918,181</u>	<u>9,749,377,558</u>	<u>1,810,236,044</u>	<u>11,844,531,783</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	-	3,115,247,288	503,201,104	3,618,448,392
Tại ngày 30/06/2021	-	3,129,891,533	325,572,742	3,455,464,275

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11 Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại 01/01/2021	57,003,304,174	63,585,395,857	497,978,593,268	618,567,293,299
Tăng trong kỳ	-	-	9,111,212,979	9,111,212,979
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành			9,111,212,979	9,111,212,979
Giảm trong kỳ	17,506,192,743	37,707,457,161	118,583,539,839	173,797,189,743
Giảm khác	17,506,192,743	37,707,457,161	118,583,539,839	173,797,189,743
Số dư tại 30/06/2021	39,497,111,431	25,877,938,696	388,506,266,408	453,881,316,535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	1,469,337,761	5,065,621,368	15,220,143,297	21,755,102,426
Tăng trong kỳ	379,839,942	830,120,072	12,773,942,712	13,983,902,726
Khấu hao trong kỳ	379,839,942	830,120,072	12,773,942,712	13,983,902,726
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2021	1,849,177,703	5,895,741,440	27,994,086,009	35,739,005,152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	55,533,966,413	58,519,774,489	482,758,449,971	596,812,190,873
Tại ngày 30/06/2021	37,647,933,728	19,982,197,256	360,512,180,399	418,142,311,383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Tây Nam An Khánh	3,011,183,509	2,710,530,145
Các dự án khác	6,739,490,701	5,824,663,608
Tổng cộng	9,750,674,210	8,535,193,753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.13 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2021		01/01/2021	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty con			3,393,999,534,370	3,393,999,534,370	3,184,599,534,370	3,184,599,534,370
Công ty TNHH HP Hospitality Nha Trang	78%	78%	525,499,534,370	525,499,534,370	525,499,534,370	525,499,534,370
Công ty TNHH MTV Hải Phát- Bình Thuận	100%	100%	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Hải Phát	75.8%	75.8%	538,000,000,000	538,000,000,000	538,000,000,000	538,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Địa Ốc Ruby	100%	100%	1,000,500,000,000	1,000,500,000,000	1,000,500,000,000	1,000,500,000,000
Công ty TNHH MTV Địa Ốc Heritage Việt Nam	100%	100%	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sapphire	100%	100%	320,000,000,000	320,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển TOPAZ PM Việt Nam	100%	100%	5,000,000,000	5,000,000,000	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV DIAMOND IC	100%	100%	5,000,000,000	5,000,000,000	300,000,000	300,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			53,227,886,097	53,227,886,097	51,902,886,097	51,902,886,097
Công ty TNHH BT Hà Đông	50%	50%	53,227,886,097	53,227,886,097	51,902,886,097	51,902,886,097
Đầu tư vào đơn vị khác			190,080,000,000	190,080,000,000	273,625,000,000	273,625,000,000
Tổng công ty XDCT GT 5	15,5%	15,5%	-	-	113,545,000,000	113,545,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát Thủ Đô	19%	19%	190,080,000,000	190,080,000,000	160,080,000,000	160,080,000,000
Tổng			3,637,307,420,467	3,637,307,420,467	3,510,127,420,467	3,510,127,420,467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Một Nhà thầu dự án	23,493,115,910	23,493,115,910	23,493,115,910	23,493,115,910
Một Nhà thầu dự án	9,958,562,662	9,958,562,662	24,159,820,996	24,159,820,996
Các khách hàng khác	209,385,609,290	209,385,609,290	251,378,765,904	251,378,765,904
Tổng cộng	242,837,287,862	242,837,287,862	299,031,702,810	299,031,702,810
Trong đó				
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	16,236,890,583	16,236,890,583	7,831,970,688	7,831,970,688

5.15 Người mua trả tiền trước

Đây là số dư các khoản thanh toán theo tiến độ từ các khách hàng ký hợp đồng mua bất động sản tại Dự án Hải Phát Plaza cao tầng, Dự án nhà ở xã hội khu đô thị Phú Lãm, Dự án Khu đô thị mới Phú Lương và các dự án khác của Công ty.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp /cán trừ trong kỳ	30/06/2021
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	503,216,983	37,512,543,287	14,956,718,196	23,059,042,074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,894,491,612	25,570,177,851	49,819,318,065	30,645,351,398
Thuế thu nhập cá nhân	1,622,228,921	3,681,455,394	4,412,858,961	890,825,354
Các khoản phải nộp Nhà Nước khác		1,352,559,090	1,352,559,090	
Tổng cộng	57,019,937,516	68,116,735,622	70,541,454,312	54,595,218,826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí phát triển bất động sản đã chuyển nhượng	23,604,240,164	46,208,431,283
Chi phí phí lãi vay	36,987,350,644	15,314,192,670
Chi phí hỗ trợ lãi suất	16,860,155,088	20,456,475,133
Trích trước chi phí xây dựng bất động sản và các chi phí khác	7,559,250,934	45,964,179,613
Tổng cộng	85,010,996,830	127,943,278,699
Trong đó		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác	85,010,996,830	127,289,932,366
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)		653,346,333

5.18 Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải trả về dòng tiền quản lý tập trung (i)	244,819,168,072	173,164,495,979
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác liên quan đến các dự án bất động sản	8,440,701,466	10,291,907,000
Quỹ bảo trì căn hộ	80,901,124,302	77,292,156,017
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16,151,223,687	20,429,047,070
Tổng cộng	350,312,217,527	281,177,606,066
Trong đó		
Phải trả ngắn hạn khác	105,493,049,455	95,698,092,256
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	244,819,168,072	185,479,513,810
Dài hạn		
Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	667,409,202,158	923,000,000,000
Nhận tiền cọc từ hợp đồng cho thuê dài hạn (iii)	176,991,281,269	176,991,281,269
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	45,242,848,602	45,242,848,602
Tổng cộng	889,643,332,029	1,145,234,129,871
Trong đó		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả dài hạn khác	222,234,129,871	222,234,129,871
Phải trả dài hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)	667,409,202,158	923,000,000,000

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các khoản phải trả về dòng tiền quản lý tập trung của Công ty với các công ty con bao gồm Công ty HPH Nha Trang, Công ty Hải Phát - Bình Thuận, Công ty Châu Sơn, Công ty Ruby, Công ty Heritage, Công ty ĐT & KD BĐS Hải Phát, Công ty TOPAZ PM, Công ty DIAMOND IC, Công ty Sapphire.

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các khoản nhận hợp tác đầu tư của Công ty với các công ty con bao gồm Công ty Hải Phát - Bình Thuận, Công ty Châu Sơn và Công ty Heritage.

(iii) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các khoản nhận đặt cọc dài hạn từ khách hàng theo các Hợp đồng thuê nhà ở xã hội thuộc Dự án khu đô thị nhà ở xã hội Phú Lãm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.19 Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1,181,113,740,682	1,181,113,740,682	647,429,187,553	644,483,041,565	1,178,167,594,694	1,178,167,594,694
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính (1)	229,951,849,695	229,951,849,695	13,335,187,043	13,358,500,000	229,975,162,652	229,975,162,652
Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính (2)	54,367,006,818	54,367,006,818	21,939,919,079	11,452,750,419	43,879,838,158	43,879,838,158
Ngân hàng Nông Nghiệp Và PTNT Việt Nam - CN Hà Nội I(3)	15,806,563,000	15,806,563,000	10,583,419,000	34,184,708,374	39,407,852,374	39,407,852,374
Vay các cá nhân (4)	242,450,000,000	242,450,000,000	242,450,000,000			
Phát hành trái phiếu (Tư vấn phát hành)						
Ngân hàng TNHH Indovina- Trung tâm Kinh Doanh (5)	200,000,000,000	200,000,000,000			200,000,000,000	200,000,000,000
Công ty Cổ phần chứng khoán MB	-	-		4,683,400,000	4,683,400,000	4,683,400,000
Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí	-	-	117,509,462,509	282,000,000,000	164,490,537,491	164,490,537,491
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Smart Invest	-	-	124,886,053	298,803,682,772	298,678,796,719	298,678,796,719
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (6)	198,538,321,169	198,538,321,169	1,486,313,869		197,052,007,300	197,052,007,300
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (7)	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000			
Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (8)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000			
Vay dài hạn	1,699,388,336,817	1,699,388,336,817	1,053,819,849,902	171,183,310,146	816,751,797,061	816,751,797,061
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng Bảo Việt - Hội sở chính (2)	21,939,919,078	21,939,919,078		21,939,919,079	43,879,838,157	43,879,838,157
Ngân hàng Nông Nghiệp Và PTNT Việt Nam - CN Hà Nội I (3)	54,502,700,000	54,502,700,000			54,502,700,000	54,502,700,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT

Tầng 5, toà CT3, The Pride, Khu ĐTM An Hưng, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam - CN Tỉnh Cao Bằng (9) Phát hành trái phiếu (Tur vản phát hành)	23,358,300,000	23,358,300,000			23,358,300,000	23,358,300,000
Ngân hàng TNHH Indovina- Trung tâm Kinh Doanh (5)	300,000,000,000	300,000,000,000			300,000,000,000	300,000,000,000
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Smart Invest (10)	299,332,178,670	299,332,178,670	299,332,178,670			-
Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (11)	178,424,383,561	178,424,383,561	669,452,054		177,754,931,507	177,754,931,507
Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (12)	118,949,589,041	118,949,589,041	446,301,370		118,503,287,671	118,503,287,671
Công ty CP chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam (13)	99,124,657,534	99,124,657,534	371,917,808		98,752,739,726	98,752,739,726
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (7)	500,756,608,933	500,756,608,933	650,000,000,000	149,243,391,067		-
Công ty CP chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam (14)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000			-
Công ty CP chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam (15)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			-
Tổng	<u>2,880,502,077,499</u>	<u>2,880,502,077,499</u>	<u>1,701,249,037,455</u>	<u>815,666,351,711</u>	<u>1,994,919,391,755</u>	<u>1,994,919,391,755</u>

(1) Hợp đồng thấu chi tài khoản số 0907-2020-HĐTC1-BVB005 với ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Sở Giao dịch ngày 30/11/2020. Hạn mức thấu chi 230.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ 30/11/2020 đến 30/11/2021. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Vay NH TMCP Bảo Việt – CN Sở Giao Dịch theo HĐTD số 1296-2019-HĐTD1-BVB005 ngày 16/12/2019. Hạn mức vay tối đa 134.000.000.000 đồng. Mục đích bù đắp chi phí đầu giá quyền sử dụng đất đã nộp cho NSNN, đầu tư xây dựng để thực hiện dự án Đầu tư Công trình dịch vụ TM tại Khu đất phía Bắc sân bay Tuy Hòa tại phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 10.64%/năm trong 03 tháng đầu tiên.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-202000520 ngày 19/06/2020; Phụ lục HĐ số 1401LAV202000520 - PL01 ngày 30/10/2020 của NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I, hạn mức vay tối đa 50.000.000.000 đồng; mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8.5% và có thể thay đổi phù hợp với chính sách của ngân hàng tại từng thời điểm; Thời hạn vay không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(4) Hợp đồng vay vốn các cá nhân có thời hạn vay là 06 tháng gia hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cố định 15%/năm trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNCN cho các cá nhân vay vốn. Tiền gốc và lãi được trả cuối kỳ.

(5) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0112/2017/HĐĐMTP/HaiPhat-IVB với Ngân hàng TNHH Indovina ngày 1/12/2017 về việc Trái phiếu đáo hạn tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Tổng số lượng trái phiếu phát hành là: 1.300 trái phiếu tương đương 1.300.000.000.000 đồng. Trong đó, số lượng Trái phiếu phát hành Đợt 1 là: 500 Trái phiếu tương đương với 500.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,85%/ năm. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần. Thời hạn trả lãi kỳ đầu là 01/06/2018.

(6) Hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp số 15/2020/MBS/IBHN2-HĐTV với Công ty Cổ phần chứng khoán MB ngày 22/05/2020 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày phát hành của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Tổng số lượng trái phiếu PH là 2.000.000 trái phiếu tương đương 200.000.000.000 đồng. Lãi suất trong 2 kỳ thanh toán đầu tiên là 11%/năm. Các kỳ tiếp theo lãi suất được xác định bằng bình quân + biên độ 4.2%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm. Kỳ tính lãi 06 tháng/lần.

(7) Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu số 09/2021/MBS/IBHN2-HĐTV với Công ty CP chứng khoán MB ngày 29/04/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 6.500 trái phiếu tương ứng 650.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 650.000.000.000 đồng. Lãi suất kết hợp giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9.5%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.

(8) Hợp đồng đại lý đăng ký, lưu ký, và đại lý thanh toán số 02/2021/ĐLĐKLT/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty Cổ phần chứng khoán NH Công Thương ngày 02/06/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.000.000 trái phiếu tương ứng 100.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cố định là 11%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.

(9) NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I và NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cao Bằng theo hợp đồng tín dụng số 10122020/HDTD/HNI-CB-HPI ngày 10/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 450 tỷ. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc tính từ ngày giải ngân đầu tiên tới ngày dự án chính thức có đủ nguồn thu để trả nợ tùy theo thời điểm nào đến trước. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 9.5%. Kỳ hạn trả nợ gốc, lãi 03 tháng/lần. Mục đích thanh toán tiền trúng đấu giá QSD đất và thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị số 5A, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(10) Hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp số 03/2018/IBSC-HPX với Công ty CP chứng khoán IB ngày 31/12/2018 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức đáo hạn ngày 31/12/2021 của Công ty CP Đầu tư Hải Phát. Tổng số lượng trái phiếu PH là 300 trái phiếu tương đương 300.000.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu đã phát hành là 300 tương ứng 300.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ đầu tiên là 10%/năm. Kỳ tính lãi trái phiếu là 06 tháng/lần. Ngày 09/06/2020 Hợp đồng ĐLLK & TT số 09/06/2020/HĐT/VI-HP với Công ty CP chứng khoán Smart Invest. Theo văn bản thỏa thuận số 1510-2020/VBTT/HPX ngày 15/10/2020 gia hạn thời hạn đáo hạn gói trái phiếu đến ngày 31/12/2024.

(11) Hợp đồng đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp 16/2020/TVPHTP/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty CP chứng khoán NH Công Thương ngày 14/08/2020 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 02 năm kể từ ngày phát hành của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.800.000 trái phiếu tương ứng 180.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 180.000.000.000 đồng. Lãi suất trong năm đầu tiên là 10%/năm. Năm thứ 2 là 10,5%/năm. Kỳ tính lãi 06 tháng/lần.

(12) Hợp đồng tư vấn phát hành, đại lý phát hành trái phiếu số 16/2020/TVPHTP/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty CP chứng khoán NH Công Thương ngày 14/08/2020 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 02 năm kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.200.000 trái phiếu tương ứng 120.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 120.000.000.000 đồng. Lãi suất trong năm đầu tiên là 10%/năm. Năm thứ 2 là 10.5%/năm. Kỳ tính lãi 06 tháng/lần.

(13) Hợp đồng tư vấn phát hành, đại lý phát hành trái phiếu số 16/2020/TVPHTP/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty CP chứng khoán NH Công Thương ngày 14/08/2020 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 02 năm kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.000.000 trái phiếu tương ứng 100.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất trong năm đầu tiên là 10%/năm. Năm thứ 2 là 10.5%/năm. Kỳ tính lãi 06 tháng/lần.

(14) Hợp đồng đại lý đăng ký, lưu ký, và đại lý thanh toán số 01/2021/ĐLĐKLT/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty CP chứng khoán NH Công Thương ngày 11/05/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.000.000 trái phiếu tương ứng 100.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cố định là 11%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.

(15) Hợp đồng đại lý đăng ký, lưu ký, và đại lý thanh toán số 02/2021/ĐLĐKLT/VIETINBANK SECURITIES – HPX với Công ty CP chứng khoán NH Công Thương ngày 02/06/2021 về việc phát hành trái phiếu theo phương thức chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày phát hành. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến phát hành 1.000.000 trái phiếu tương ứng 100.000.000.000 đồng. Giá trị trái phiếu đã phát hành tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cố định là 11%/năm. Kỳ tính lãi 03 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	1,999,963,050,000	60,986,800,000	778,707,590,624	2,839,657,440,624
Tăng vốn từ chia cổ tức	644,982,770,000		(644,982,770,000)	-
Lãi trong năm	-	-	338,206,357,389	338,206,357,389
Thù lao HĐQT	-	-	(6,033,368,455)	(6,033,368,455)
Trích lập các quỹ	-	-	(19,148,623,225)	(19,148,623,225)
Số dư tại 31/12/2020	2,644,945,820,000	60,986,800,000	446,749,186,333	3,152,681,806,333
Số dư tại 01/01/2021	2,644,945,820,000	60,986,800,000	446,749,186,333	3,152,681,806,333
Lãi trong kỳ	-	-	28,078,275,298	28,078,275,298
Trích lập các quỹ	-	-	(22,337,459,317)	(22,337,459,317)
Thù lao HĐQT	-	-	(3,693,120,000)	(3,693,120,000)
Số dư tại 30/06/2021	2,644,945,820,000	60,986,800,000	448,796,882,314	3,154,729,502,314

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của cổ đông	2,644,945,820,000	2,644,945,820,000
Tổng cộng	2,644,945,820,000	2,644,945,820,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến Quý II năm 2021 VND	Lũy kế đến Quý II năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2,644,945,820,000	2,299,955,060,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp tại cuối năm	2,644,945,820,000	2,299,955,060,000
Phân phối các quỹ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

d. Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2021</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	264,494,582	264,494,582
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264,494,582	264,494,582
Cổ phiếu phổ thông	264,494,582	264,494,582
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264,494,582	264,494,582
Cổ phiếu phổ thông	264,494,582	264,494,582
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	299,590,166,938	177,683,590,088
Doanh thu hoạt động khác	7,091,206,715	3,105,687,483
Tổng cộng	306,681,373,653	180,789,277,571

5.22 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	235,548,898,615	138,958,847,665
Giá vốn hoạt động khác	10,326,800,487	11,299,699,705
Tổng cộng	245,875,699,102	150,258,547,370

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm 2021</u> VND	<u>Quý II năm 2020</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,962,713,716	8,077,420,749
Lãi bán các khoản đầu tư	85,085,290,880	65,449,200,000
Tổng cộng	88,048,004,596	73,526,620,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.24 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi tiền vay	75,642,552,215	46,402,316,306
Chi phí tài chính khác	4,621,858,929	3,385,367,598
Tổng cộng	80,264,411,144	49,787,683,904

5.25 Thu nhập/Chi phí khác

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Lãi chậm nộp	343,116,713	486,989,265
Thu nhập khác	3,641,992,229	6,962,500,435
Tổng cộng	3,985,108,942	7,449,489,700
Chi tiền chậm nộp		351,184,916
Chi phí khác	1,288,722,943	(4,787,800,676)
Tổng cộng	1,288,722,943	(4,436,615,760)
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2,696,385,999	11,886,105,460

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,286,436,022	28,839,523,726
Tổng cộng	22,286,436,022	28,839,523,726

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế đến Quý II năm 2021 VND</u>	<u>Lũy kế đến Quý II năm 2020 VND</u>
Giao dịch bán				
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1,370,142,315 57,451,058,080	483,392,598
Công ty Heritage	Công ty con	Chuyển giao chi phí	772,245,738	
Công ty PSP	Công ty con	Thanh lý công cụ dụng cụ Cung cấp dịch vụ	120,000,000	5,454,545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

		Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	24,250,929,848	
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Thanh lý công cụ dụng cụ	2,044,716	
Công ty Sapphire	Công ty con	Bán hàng hóa	113,545,000,000	
Đỗ Quý Chiến	Liên quan của thành viên gia đình của thành viên HĐQT	Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6,467,101,920	
Giao dịch mua				
Công ty ĐT và KD BĐS Hải Phát	Công ty con	Phí dịch vụ môi giới	1,764,264,788	8,507,992,660
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Chi phí thuê mặt bằng, điện, nước	647,772,299	1,790,704,371
Công ty CP Dịch vụ Đô thị PSP	Công ty con	Phí dịch vụ	5,637,971,115	5,250,696,640
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Công ty con	5,942,050,303	
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Công ty con	3,724,741,636	
Giao dịch phải trả khác				
Công ty Hải Phát - Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	6,605,909,589	12,950,000,000
Công ty HPH Nha Trang	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	1,159,982,524	2,000,000,000
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	133,759,309	11,000,000,000
Công ty Ruby	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	89,115,372	166,000,000,000
Công ty Heritage	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	42,940,349	
Công ty Sapphire	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	147,755,766	
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	4,118,871,233	
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	4,315,819,178	
Công ty ĐT và KD BĐS Hải Phát	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	69,191,000,000	
		Tiền lãi HĐ quản lý vốn tập trung		

<u>Chức vụ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế đến Quý II năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Lũy kế đến Quý II năm 2020</u> <u>VND</u>
Chủ tịch HĐQT	Thu nhập	1,525,080,000	1,680,000,000
Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	Thu nhập	-	834,782,609
Phó Chủ tịch HĐQT	Thu nhập	377,580,000	420,000,000
Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban chiến lược	Thu nhập	798,400,000	591,750,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thành viên HĐQT	Thu nhập	530,580,000	6,562,500
Thành viên HĐQT độc lập	Thu nhập	-	252,000,000
Thành viên HĐQT độc lập	Thu nhập	-	208,695,652
Thành viên HĐQT độc lập	Thu nhập	173,100,000	
Thành viên HĐQT độc lập kiêm Ch tịch Ủy ban kiểm toán	Thu nhập	288,380,000	4,219,000
Tổng Giám đốc	Thu nhập	1,216,248,038	1,115,129,472
Phó TGĐ	Thu nhập	579,290,000	530,376,571
Phó TGĐ	Thu nhập	-	406,651,911
Phó TGĐ	Thu nhập	-	557,661,705
Phó TGĐ	Thu nhập	-	406,872,376
Phó TGĐ	Thu nhập	468,539,277	256,368,123
Phó TGĐ	Thu nhập	677,930,000	255,313,478
Phó TGĐ	Thu nhập	463,964,919	125,011,225
Phó TGĐ	Thu nhập	499,138,000	149,224,036
Tổng cộng		7,598,230,234	7,800,618,657

Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>30/06/2021 VND</u>	<u>01/01/2021 VND</u>
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ		354,597,725
Công ty Heritage	Công ty con	Chuyển giao chi phí	849,470,310	
Tổng cộng			849,470,310	354,597,725
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty IWG	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn	66,000,000	
Tổng cộng			66,000,000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>				
Công ty Haritage	Công ty con	Phải thu tiền chi hộ		1,422,878,893
Công ty ĐT và KD BDS Hải Phát	Công ty con	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	144,091,689,634	
Tổng cộng			144,091,689,634	1,422,878,893
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>				
Công ty ĐT và KD BDS Hải Phát	Công ty con	Phải thu tiền hợp tác đầu tư		144,091,689,634
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5- CTCP	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Phải thu hợp tác đầu tư	197,000,000,000	197,000,000,000
Tổng cộng			197,000,000,000	341,091,689,634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả người bán

Công ty Châu Sơn	Công ty con	Tiền thuê mặt bằng		182,961,673
Công ty ĐT và KD BDS Hải Phát	Công ty con	Phí môi giới	1,940,691,268	
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền tư vấn	5,195,021,685	
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền tư vấn	959,146,613	
Công ty CP Dịch vụ Đồ thị PSP	Công ty con	Phí dịch vụ	8,142,031,017	6,695,319,118
Công ty CP bê tông Phúc Thành	Công ty có liên quan quản lý chủ chốt	Phải trả tiền xây lấp		953,689,897
Tổng cộng			16,236,890,583	7,831,970,688

Chi phí phải trả

Công ty Topaz	Công ty con			653,346,333
Tổng cộng			-	653,346,333

**Phải trả ngắn hạn
khác**

Công ty HPH Nha Trang	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	51,621,835,335	85,461,852,811
Công ty Hải Phát - Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	7,902,072	35,024,142,763
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	1,504,093,151	583,609,994
Công ty Ruby	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	8,195,742,769	21,856,682,192
Công ty ĐT và KD BDS Hải Phát	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	69,191,000,000	
		Phải trả khác		12,315,017,831
Công ty Heritage	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	286,628,020	10,203,687,671
Công ty Sapphire	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	106,577,276,314	20,034,520,548
Công ty TOPAZ PM	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	4,118,871,233	
Công ty DIAMOND IC	Công ty con	Phải trả tiền quản lý tập trung	3,315,819,178	
Tổng cộng			244,819,168,072	185,479,513,810

Phải trả dài hạn khác

Công ty Hải phát Bình Thuận	Công ty con	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	329,700,000,000	500,000,000,000
Công ty Châu Sơn	Công ty con	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	97,709,202,158	183,000,000,000
Công ty Heritage	Công ty con	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	240,000,000,000	240,000,000,000
Tổng cộng			667,409,202,158	923,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào các hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – báo cáo bộ phận, trong kỳ hoạt động chính Công ty là xây dựng bất động sản để bán. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh xây dựng bất động sản để bán trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ lệ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Lê Hồng Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đoàn Hòa Thuận

